

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

500-
NHÀ
NG
NHIỆM
LỐI
ỆT N
TP. H

Số: 120 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

102-C...
NH...
Y...
HỮU HẠN...
TE...
AM...
Ồ CHỈ...

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.617.195.855.168	1.640.702.211.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	34.861.595.309	59.677.185.782
1. Tiền	111		2.861.595.309	27.677.185.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	172.659.027.777	185.613.333.333
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		172.659.027.777	185.613.333.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		570.078.215.425	538.883.645.191
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	493.243.815.206	454.277.230.184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.290.164.439	14.523.598.690
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	117.090.940.194	102.241.271.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(45.546.704.414)	(32.158.454.688)
IV. Hàng tồn kho	140	9	834.721.870.923	845.449.810.817
1. Hàng tồn kho	141		834.721.870.923	845.449.810.817
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.875.145.734	11.078.236.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	812.076.741	9.601.118.639
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.060.456.766	1.477.117.944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	2.612.227	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318.505.274.003	336.069.867.165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.436.833.066	11.106.607.396
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.436.833.066	11.106.607.396
II. Tài sản cố định	220		216.551.521.622	199.047.210.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	94.931.841.341	83.688.272.001
- Nguyên giá	222		303.267.052.960	279.361.325.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.335.211.619)	(195.673.053.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	121.315.180.281	115.009.438.446
- Nguyên giá	225		160.219.795.409	145.384.830.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(38.904.615.128)	(30.375.391.806)
3. Tài sản vô hình	227	14	304.500.000	349.500.000
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.500.000)	(100.500.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.399.065.061	23.483.494.097
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.399.065.061	23.483.494.097
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.138.014.726	8.952.849.425
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.535.475.000	25.535.475.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.397.460.274)	(16.582.625.575)
V. Tài sản dài hạn khác	260		83.979.839.528	93.479.705.800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	83.782.847.370	93.174.578.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		196.992.158	305.127.716
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.935.701.129.171	1.976.772.078.871


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.640.929.166.567		1.677.514.652.109	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.581.518.355.894		1.621.161.228.366	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	121.401.433.201		112.794.941.517	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	246.588.503.639		340.623.625.182	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	11.445.372.124		21.230.150.487	
4. Phải trả người lao động	314		89.522.384.827		153.503.008.641	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	29.486.413.718		15.070.063.144	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	130.271.693.542		127.502.071.119	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	939.019.095.846		835.206.973.954	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	5.352.236.684		11.977.596.081	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.431.222.313		3.252.798.241	
II. Nợ dài hạn	330		59.410.810.673		56.353.423.743	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	55.064.549.233		55.053.356.753	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4.346.261.440		1.300.066.990	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		294.771.962.604		299.257.426.762	
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	291.952.962.604		296.246.426.762	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000		93.886.820.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000		93.886.820.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000		8.076.755.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.481.730.231		8.693.623.000	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		135.005.109.684		108.049.154.929	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.571.447.623		66.847.653.761	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		12.134.617.011		14.215.252.984	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.436.830.612		52.632.400.777	
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	10.931.100.066		10.692.420.072	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.819.000.000		3.011.000.000	
1. Nguồn kinh phí	431	25	2.819.000.000		3.011.000.000	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.935.701.129.171		1.976.772.078.871	


Nguyễn Thành
Người lập biểu


Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng





Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước
1. Doanh thu	01		943.897.254.776		770.005.517.128
2. Doanh thu thuần (10=01)	10	28	943.897.254.776		770.005.517.128
3. Giá vốn	11	29	850.239.940.827		695.192.727.201
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		93.657.313.949		74.812.789.927
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	6.760.363.262		6.090.553.357
6. Chi phí tài chính	22	32	41.485.812.068		29.339.426.303
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.416.500.526		27.796.116.654
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	43.764.179.155		27.760.264.180
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		15.167.685.988		23.803.652.801
9. Thu nhập khác	31		15.912.903.229		12.137.924.491
10. Chi phí khác	32		1.426.198.567		1.223.305.144
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	14.486.704.662		10.914.619.347
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.654.390.650		34.718.272.148
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	6.337.617.578		7.032.260.701
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	108.135.558		-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.208.637.514		27.686.011.447
15.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		22.436.830.612		27.461.552.247
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		771.806.902		224.459.200
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.916		2.414




Nguyễn Thành
Người lập biểu



Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

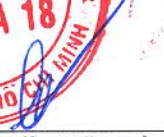
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.654.390.650	34.718.272.148
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	24.097.970.203	19.834.469.812
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	03	13.623.919.478	(3.992.929.457)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.005.942.612	1.541.211.130
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.320.989.584)	(5.369.432.448)
Chi phí lãi vay	06	34.416.500.526	27.796.116.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.477.733.885	74.527.707.839
Thay đổi các khoản phải thu	09	(48.042.868.797)	(115.026.347.457)
Thay đổi hàng tồn kho	10	10.727.939.894	(44.472.084.842)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(142.202.392.482)	21.266.237.542
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.583.287.591	(25.983.399.049)
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.261.597.983)	(27.925.382.828)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.604.653.272)	(5.874.650.576)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.510.575.810)	(8.753.819.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(119.833.126.974)	(132.241.739.241)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.692.799.262)	(14.132.625.566)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.134.736.364	331.768.500
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.659.027.777)	(99.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.613.333.333	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.281.869.684	3.950.342.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.678.112.342	(108.850.514.277)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ vốn góp của chủ sở hữu	31	-	800.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	934.959.692.481	837.782.176.165
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(830.665.605.854)	(689.438.102.571)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(16.163.993.227)	(12.953.131.300)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(9.790.436.680)	(8.363.507.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	78.339.656.720	127.827.435.024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(24.815.357.912)	(113.264.818.494)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59.677.185.782	161.713.567.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(232.561)	49.532.745
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	34.861.595.309	48.498.281.576


Nguyễn Thành
Người lập biểu


Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Lilama 18 ("Công ty mẹ") và Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Công ty con").

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Công ty con

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 4.147 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.061 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lẻ hành nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 01 đến 03 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi chính thức hoàn thành nghiệm thu.

112
CHI
CỔ
PH
H
VIỆ
/ - 7

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến năm 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	625.665.731	326.915.592
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.235.929.578	27.350.270.190
Các khoản tương đương tiền (*)	32.000.000.000	32.000.000.000
	<u>34.861.595.309</u>	<u>59.677.185.782</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 03 tháng hưởng lãi suất hàng năm 4,8% (năm 2016: 4,8% đến 6,0% một năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 32 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>172.659.027.777</u>	<u>172.659.027.777</u>	<u>185.613.333.333</u>	<u>185.613.333.333</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 5,3% đến 6,5% một năm (năm 2016: 5,5% đến 6,3% một năm). Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 162 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 70 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại ngày cuối kỳ và tại ngày đầu kỳ %
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Kết cấu Toàn cầu Vina - Japan	7.535.475.000	2.397.460.274	7.535.475.000	2.747.416.713	15,00%
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	13.835.208.862	3,03%
	25.535.475.000	20.397.460.274	25.535.475.000	16.582.625.575	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	313.947.714.786	263.206.857.220
- Công ty Kocks Krane GmbH	47.211.645.058	12.999.315.914
- Công ty Tenova Takraf	11.005.456.070	10.251.819.386
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	33.461.390.309	46.633.794.048
- Công ty TNHH Jurong Engineering	43.327.261.029	32.244.067.098
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	28.230.726.313	27.118.824.539
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures	28.284.628.804	28.309.549.183
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122.426.607.203	105.649.487.052
b) Phải thu các bên liên quan - Thuyết minh số 39	179.296.100.420	191.070.372.964
	493.243.815.206	454.277.230.184

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	117.090.940.194	102.241.271.005
- Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	7.158.221.789	7.136.033.024
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*)	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu lãi tiền gửi	2.876.248.201	3.108.678.101
- Phải thu Đội công trình (**)	82.354.769.228	77.718.770.300
- Chi phí vượt khoán chờ quyết toán (***)	15.094.998.994	4.248.989.422
- Bảo hiểm xã hội	-	72.737.402
- Ký cược, ký quỹ	499.259.160	540.809.160
- Tạm ứng cho nhân viên	980.096.746	597.908.534
- Phải thu khác	3.956.172.076	4.646.171.062
b) Dài hạn	11.436.833.066	11.106.607.396
- Ký cược, ký quỹ	11.436.833.066	11.106.607.396
	128.527.773.260	113.347.878.401

(*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem Thuyết minh số 8).

(**) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa văn phòng Công ty và các Đội công trình khi các dự án kết thúc.

(***) Chi phí vượt khoán chờ quyết toán là số dư phải thu Đội công trình liên quan đến việc thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Số dư này sẽ được quyết toán giữa văn phòng Công ty và các Đội công trình khi Đội công trình nghiệm thu khối lượng thực hiện dự án với chủ đầu tư.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41.485.725.071	4.264.466.009	37.221.259.062	39.731.272.048	15.898.262.712	23.833.009.336
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	470.358.953	-	470.358.953	470.358.953	-	470.358.953
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.194.983.754	-	3.194.983.754	3.194.983.754	-	3.194.983.754
	49.811.170.423	4.264.466.009	45.546.704.414	48.056.717.400	15.898.262.712	32.158.454.688

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	12.043.401.255	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.639.824.449	-	21.276.360.778	-
Công cụ, dụng cụ	1.116.245.685	-	956.763.685	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	784.922.399.534	-	823.216.686.354	-
	834.721.870.923	-	845.449.810.817	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	82.340.091.818	174.244.595.825
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	207.174.986.731	112.549.725.133
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	138.518.701.654	117.444.180.421
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II	44.678.470.873	55.632.078.162
Các dự án khác	312.210.148.458	363.346.106.813
	784.922.399.534	823.216.686.354

00-00
HÀNH
G TY
EM HUU
DIT
NAM
HOC

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn	812.076.741	9.601.118.639
- Chi phí thuê mua tài chính	-	2.684.301.255
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	520.782.473	521.974.826
- Khác	291.294.268	6.394.842.558
b) Dài hạn	83.782.847.370	93.174.578.084
- Tiền thuê đất trả trước (*)	23.039.121.816	28.081.869.822
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.554.448.964	43.089.791.919
- Các khoản khác	22.189.276.590	22.002.916.343
+ Chi phí lán trại	18.984.489.933	17.598.738.513
+ Chi phí bảo lãnh ngân hàng	2.160.311.796	3.127.597.443
+ Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	1.044.474.861	1.276.580.387
	<u>84.594.924.111</u>	<u>102.775.696.723</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.
- Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải thu/nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực thu/nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	2.612.227	-	2.612.227
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.796.604.958	41.364.390.867	42.918.014.059	3.242.981.766
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.272.889.407	1.272.889.407	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.321.776	6.337.617.578	8.602.041.045	2.735.898.309
Thuế thu nhập cá nhân	11.031.142.365	10.898.794.957	16.950.453.345	4.979.483.977
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Tiền thuê đất	-	46.499.010	46.499.010	-
Các loại thuế khác	402.081.388	930.476.856	845.550.172	487.008.072
	<u>21.230.150.487</u>	<u>60.856.668.675</u>	<u>70.641.447.038</u>	<u>11.445.372.124</u>



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	34.970.665.665	193.517.939.070	35.297.437.420	3.040.292.376	12.534.991.152	279.361.325.683
Tăng trong kỳ	-	1.828.125.000	-	-	-	1.828.125.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.000.000	-	-	-	1.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.652.296.095	2.114.229.073	-	-	3.204.651.003	21.971.176.171
Thanh lý, nhượng bán	(624.581.060)	(1.682.007.884)	(520.000.000)	(35.000.000)	-	(2.861.588.944)
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	2.967.015.050	-	-	-	2.967.015.050
Số dư cuối kỳ	50.998.380.700	198.746.300.309	34.777.437.420	3.005.292.376	15.739.642.155	303.267.052.960

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	24.427.160.615	132.605.750.815	27.535.778.233	2.286.367.550	8.817.996.469	195.673.053.682
Khấu hao trong kỳ	1.896.439.214	8.777.554.543	1.774.411.505	202.948.391	894.383.164	13.545.736.817
Thanh lý, nhượng bán	(624.581.060)	(1.682.007.884)	(520.000.000)	(35.000.000)	-	(2.861.588.944)
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	1.978.010.064	-	-	-	1.978.010.064
Số dư cuối kỳ	25.699.018.769	141.679.307.538	28.790.189.738	2.454.315.941	9.712.379.633	208.335.211.619

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	10.543.505.050	60.912.188.255	7.761.659.187	753.924.826	3.716.994.683	83.688.272.001
Tại ngày cuối kỳ	25.299.361.931	57.066.992.771	5.987.247.682	550.976.435	6.027.262.522	94.931.841.341

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 67.648.769.235 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 68.830.606.290 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 8.569.909.306 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.781.045.042 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 12.515.097.872 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 11.756.716.966 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	131.243.197.650	14.141.632.602	145.384.830.252
Tăng thuê tài chính trong kỳ	13.414.032.709	4.387.947.498	17.801.980.207
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.967.015.050)	-	(2.967.015.050)
Số dư cuối kỳ	141.690.215.309	18.529.580.100	160.219.795.409
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	27.244.788.289	3.130.603.517	30.375.391.806
Khấu hao trong kỳ	9.076.649.103	1.430.584.283	10.507.233.386
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.978.010.064)	-	(1.978.010.064)
Số dư cuối kỳ	34.343.427.328	4.561.187.800	38.904.615.128
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>103.998.409.361</u>	<u>11.011.029.085</u>	<u>115.009.438.446</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>107.346.787.981</u>	<u>13.968.392.300</u>	<u>121.315.180.281</u>

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>450.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	100.500.000
Khấu hao trong kỳ	45.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>145.500.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>349.500.000</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>304.500.000</u>

00-00
NHÂN
NG TY
HIỆM HỮ
OIT
T NA
TP. HỒ

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Xây dựng cơ bản	1.399.065.061	22.893.954.641
Trong đó:		
- Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy Chế tạo kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí	-	11.050.641.929
- Nâng cấp đường nội bộ Nhà máy Chế tạo kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí	-	5.192.941.227
- Đầu tư xây dựng chung cư Lilama 18	940.578.589	940.578.589
- Đầu tư xây dựng cầu cảng An Tây Bến Cát	-	501.426.708
- Dự án văn phòng Lilama	458.486.472	376.850.109
- Mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí	-	4.831.516.079
Khác	-	589.539.456
	<u>1.399.065.061</u>	<u>23.483.494.097</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	111.340.486.631	106.177.598.176
- Công ty TNHH Việt Thông	2.628.526.800	2.628.526.800
- Công ty TNHH Nada	584.731.401	488.916.520
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	2.007.050.100	6.060.412.369
- Công ty Cổ phần Heatco Việt Nam	-	2.004.934.800
- Công ty Envi Con & Plant Engineering GmbH	3.293.732.000	-
- Công ty JST International Thailand	1.197.047.135	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	101.629.399.195	94.994.807.687
b) Phải trả các bên liên quan - Thuyết minh số 39	10.060.946.570	6.617.343.341
	<u>121.401.433.201</u>	<u>112.794.941.517</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	162.402.036.549	233.901.939.042
- Công ty John Zing	13.241.462.871	37.032.216.164
- Công ty TNHH Danieli Việt Nam	38.285.483.934	37.544.099.699
- Công ty TNHH Jurong Engineering	6.381.959.261	8.199.542.166
- Công ty Schade Lagertecnik	2.424.740.708	33.249.901.078
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	31.839.965.674	53.390.413.116
- Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	44.692.727.273	44.692.727.273
- Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác	25.535.696.828	19.793.039.546
b) Khách hàng là các bên liên quan trả tiền trước - Thuyết minh số 39	84.186.467.090	106.721.686.140
	<u>246.588.503.639</u>	<u>340.623.625.182</u>



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí lãi vay vốn lưu động	899.564.797	1.010.016.111
Chi phí công trình xây dựng	28.466.848.921	13.950.047.033
Chi phí khác	120.000.000	110.000.000
	<u>29.486.413.718</u>	<u>15.070.063.144</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*)	30.618.658.151	30.618.658.151
Kinh phí Công đoàn	797.661.351	879.082.909
Các khoản bảo hiểm phải trả	469.236.391	-
Cổ tức phải trả	8.532.722.090	933.531.170
Phải trả Đội công trình (**)	86.377.418.823	89.630.624.125
Phải trả hoàn ứng nhân viên	938.536.221	1.800.491.981
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.537.460.515	3.639.682.783
	<u>130.271.693.542</u>	<u>127.502.071.119</u>

(*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9 thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại Tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Lilama 18 (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh).

(**) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Số dư này sẽ được quyết toán giữa văn phòng Công ty và các Đội công trình khi các dự án kết thúc.



20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	804.514.981.365	804.514.981.365	929.536.068.848	829.730.525.543	904.320.524.670	904.320.524.670
Nợ dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 22	1.549.518.230	1.549.518.230	1.834.027.680	1.105.490.550	2.278.055.360	2.278.055.360
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 22	29.142.474.359	29.142.474.359	19.542.204.604	16.264.163.147	32.420.515.816	32.420.515.816
	835.206.973.954	835.206.973.954	950.912.301.132	847.100.179.240	939.019.095.846	939.019.095.846

(*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	301.246.083.215	324.363.659.603
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	269.730.400.574	251.618.162.157
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	167.124.899.077	144.799.188.868
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	103.025.355.176	58.494.517.364
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn	63.193.786.628	25.239.453.373
	904.320.524.670	804.514.981.365

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2016/93018/HĐTD ký ngày 01 tháng 7 năm 2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 27 tháng 6 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0107/2016/93018/HĐTD ký ngày 01 tháng 7 năm 2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0043/KHDN1/17NH ký ngày 10 tháng 3 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 100 tỷ đồng và Hợp đồng tín dụng số 0145/KHDN1/16NH ngày 08 tháng 8 năm 2016 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietcombank Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 253/2016-HĐTDHM/NHCT903 ký ngày 17 tháng 10 năm 2016 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/7811067/HĐTD ngày 20 tháng 12 năm 2016 với hạn mức tín dụng được cấp là 80 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 38, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Dự phòng bảo hành công trình</u>	
	<u>VND</u>	
Số dư đầu năm trước		45.636.062.289
Giảm dự phòng trong năm		(12.016.548.542)
Hoàn nhập dự phòng		(20.341.850.676)
Số dư đầu kỳ này		<u>13.277.663.071</u>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ		6.293.387.406
Hoàn nhập dự phòng		(9.872.552.353)
Số dư cuối kỳ này		<u><u>9.698.498.124</u></u>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi tiết:		
- Dự phòng ngắn hạn	5.352.236.684	11.977.596.081
- Dự phòng dài hạn	4.346.261.440	1.300.066.990
	<u>9.698.498.124</u>	<u>13.277.663.071</u>

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ từ 3% đến 5% trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tùy theo cam kết của từng hợp đồng xây dựng.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (*)	4.543.679.923	4.543.679.923	6.060.871.066	1.834.027.680	8.770.523.309	8.770.523.309
Nợ thuế tài chính dài hạn (**)	50.509.676.830	50.509.676.830	15.329.929.487	19.545.580.393	46.294.025.924	46.294.025.924
	55.053.356.753	55.053.356.753	21.390.800.553	21.379.608.073	55.064.549.233	55.064.549.233

(*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng sau đây :

Vay dài hạn BIDV Hồ Chí Minh gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 39/2012/93018/HĐTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.286.000.000 đồng được sử dụng để đầu tư tài sản, máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng công bình 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, dư nợ gốc còn lại là 0 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.
- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí tại Xã An Điền, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng công bình 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, dư nợ gốc còn lại là 5.242.707.603 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

Vay dài hạn BIDV Đồng Nai:

- Hợp đồng tín dụng số 1010/2016/93018/HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 7.136.580.470 đồng được sử dụng để đầu tư mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí. Thời gian trả nợ vay là 07 năm, chia thành 84 kỳ trả nợ. Lãi suất vay là 11%/năm được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, dư nợ gốc còn lại là 5.805.871.066 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

(**) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuế tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	155.666.104	311.886.081
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	19.089.062.630	24.174.471.570
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	47.469.624.912	42.029.141.238
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL")	12.000.188.094	13.136.652.300
	78.714.541.740	79.652.151.189

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HH

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	2.278.055.360	1.549.518.230
Trong năm thứ hai	1.139.027.680	1.398.055.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.631.495.629	3.145.624.563
	<u>11.048.578.669</u>	<u>6.093.198.153</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 20)	2.278.055.360	1.549.518.230
Số phải trả sau 12 tháng	<u>8.770.523.309</u>	<u>4.543.679.923</u>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	37.715.010.604	33.732.013.622	32.420.515.816	29.142.474.359
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	51.151.937.857	54.498.342.086	46.294.025.924	50.509.676.830
	<u>88.866.948.461</u>	<u>88.230.355.708</u>	<u>78.714.541.740</u>	<u>79.652.151.189</u>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	10.152.406.721	8.578.204.519	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	78.714.541.740	79.652.151.189	78.714.541.740	79.652.151.189
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 20)			32.420.515.816	29.142.474.359
Số phải trả sau 12 tháng			<u>46.294.025.924</u>	<u>50.509.676.830</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 8, vốn góp của chủ sở hữu Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>
Cổ phần				
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	93.886.820.000	9.388.682	93.886.820.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành				
+ Cổ phần phổ thông	<u>9.388.682</u>	<u>93.886.820.000</u>	<u>9.388.682</u>	<u>93.886.820.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán/niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tên cổ đông				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	47.886.550.000	51,000	47.886.550.000	51,005%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7.487.740.000	7,980	6.574.460.000	7,002%
Các cổ đông khác	38.512.530.000	41,020	39.425.810.000	41,993%
	<u>93.886.820.000</u>	<u>100</u>	<u>93.886.820.000</u>	<u>100</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư		Vốn khác của		Quý đầu tư		Lợi nhuận sau thuế		Lợi ích cổ đông		Tổng	
	của chủ sở hữu		vốn cổ phần		chủ sở hữu		phát triển		chưa phân phối		không kiểm soát		VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	86.936.230.000	8.076.755.000	8.050.000.000	82.250.008.171	64.537.185.210	9.034.692.631	258.884.871.012							
Số điều chỉnh theo Kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	4.664.623.911	-	4.664.623.911							4.664.623.911
Cổ tức công bố	6.950.590.000	-	-	-	(15.644.213.000)	-	(8.693.623.000)							(8.693.623.000)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	800.000.000							800.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	224.459.200							224.459.200
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	27.461.552.247							27.461.552.247
Trích lập quỹ trước kỳ	-	-	643.623.000	-	25.799.146.758	-	(39.342.343.137)							(12.899.573.379)
Số dư cuối kỳ trước	93.886.820.000	8.076.755.000	8.693.623.000	108.049.154.929	41.676.805.231	10.059.151.831	270.442.309.991							

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Số dư đầu kỳ này	93.886.820.000	8.076.755.000	8.693.623.000	108.049.154.929	66.847.653.761	10.692.420.072	296.246.426.762							
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(16.899.627.600)	-	(16.899.627.600)							(16.899.627.600)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	22.436.830.612	-	23.208.637.514							23.208.637.514
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(490.000.000)							(490.000.000)
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	788.107.231	-	26.955.954.755	-	(10.112.474.072)							(10.112.474.072)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1.572.733)	-	1.572.733							-
Số dư cuối kỳ này	93.886.820.000	8.076.755.000	9.481.730.231	135.005.109.684	34.571.447.623	10.931.100.066	291.952.962.604							

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 18% vốn điều lệ, trong đó 10% bằng tiền mặt và 8% bằng cổ phiếu khi có văn bản chấp thuận của Bộ Xây dựng, nếu không có văn bản chấp thuận thì chỉ trả bằng tiền mặt. Theo thông báo số 702/TB-SGDHCM ngày 09 tháng 6 năm 2017, số cổ tức 8% còn lại sẽ được chi trả bằng tiền mặt. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức 10% bằng tiền mặt cho cổ đông và chưa thanh toán số cổ tức 8% còn lại.

Cũng theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 26.723.334.178 đồng, trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 695.059.000 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 10.021.250.315 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2016.

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Lilama 18.1		
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát	9.800.000.000	9.800.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	49,00%	49,00%
Tổng tài sản	110.108.633.947	83.640.499.036
Tổng nợ phải trả	(87.800.266.464)	(61.816.023.923)
Tài sản thuần	22.308.367.483	21.824.475.113
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	182.447.511	-
Quỹ đầu tư phát triển	456.118.778	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.669.801.194	1.824.475.113
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	10.931.100.066	10.692.420.072
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	9.800.000.000	9.800.000.000
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	89.399.280	-
Quỹ đầu tư phát triển	223.498.201	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	818.202.585	892.420.072
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ của công ty con	1.575.116.126	458.080.000
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con	771.806.902	224.459.200

25. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	7.451,16	141.119,12
- Euro	EUR	463,99	554,64

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo lĩnh vực kinh doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Báo cáo bộ phận		
Doanh thu thuần		
Miền Nam	435.152.869.355	349.166.086.878
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	508.744.385.421	420.839.430.250
	<u>943.897.254.776</u>	<u>770.005.517.128</u>
Giá vốn hàng bán		
Miền Nam	374.625.001.028	293.479.608.486
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	475.614.939.799	401.713.118.715
	<u>850.239.940.827</u>	<u>695.192.727.201</u>
Lợi nhuận gộp		
Miền Nam	60.527.868.327	55.686.478.392
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	33.129.445.622	19.126.311.535
	<u>93.657.313.949</u>	<u>74.812.789.927</u>

28. DOANH THU THUẦN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	943.897.254.776	770.005.517.128
	<u>943.897.254.776</u>	<u>770.005.517.128</u>

29. GIÁ VỐN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	850.239.940.827	695.192.727.201
	<u>850.239.940.827</u>	<u>695.192.727.201</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.951.506.820	219.357.758.011
Chi phí nhân công	354.086.650.950	275.066.872.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.882.346.795	19.538.648.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.906.437.724	242.812.145.162
Chi phí khác bằng tiền	33.135.125.122	37.362.576.573
	<u>920.962.067.411</u>	<u>794.138.000.820</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HH

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	6.055.641.847	5.037.663.948
Lãi chênh lệch tỷ giá	704.721.415	1.052.889.409
	<u>6.760.363.262</u>	<u>6.090.553.357</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	34.416.500.526	27.796.116.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.254.476.843	3.731.428.034
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.814.834.699	(2.188.118.385)
	<u>41.485.812.068</u>	<u>29.339.426.303</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên	17.567.015.839	14.825.659.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.848.281.487	3.736.123.105
Chi phí khác	8.960.632.103	9.791.427.741
	<u>30.375.929.429</u>	<u>28.353.210.531</u>
Các khoản ghi tăng/(giảm) chi phí quản lý doanh nghiệp		
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	13.388.249.726	(592.946.351)
	<u>43.764.179.155</u>	<u>27.760.264.180</u>

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập khác	15.912.903.229	12.137.924.491
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	9.872.552.353	10.287.877.389
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ	1.337.020.000	740.254.545
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	130.611.373	-
Thu nhập khác	4.572.719.503	1.109.792.557
	<u>15.912.903.229</u>	<u>12.137.924.491</u>
Chi phí khác	1.426.198.567	1.223.305.144
	<u>14.486.704.662</u>	<u>10.914.619.347</u>

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.337.617.578	7.032.260.701
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>6.337.617.578</u>	<u>7.032.260.701</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	29.654.390.650	34.718.272.148
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.048.736.452	443.031.360
<i>Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất</i>	984.960.788	-
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	31.688.087.890	35.161.303.508
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.337.617.578	7.032.260.701
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	108.135.558	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	108.135.558	-

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số tạm tính. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2017 sẽ được tính toán và xác định lại vào cuối năm tài chính khi Công ty lập báo cáo tài chính cả năm.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	22.436.830.612	27.461.552.247
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4.445.255.967)	(4.797.214.894)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.991.574.645	22.664.337.353
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.388.682	9.388.682
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.916	2.414

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 ước tính là 15% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cần được trích trong kỳ nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.076.603.666	2.060.192.466

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	2.390.017.745	4.120.384.932
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	329.825.280
	<u>2.390.017.745</u>	<u>4.450.210.212</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần Lầu 8, Nhà số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Lầu 9, Tòa nhà Empire Tower, 26 - 28 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay	994.083.645.079	890.260.330.707
<i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>34.861.595.309</i>	<i>59.677.185.782</i>
Nợ thuần	959.222.049.770	830.583.144.925
Vốn chủ sở hữu	291.952.962.604	296.246.426.762
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>3,29</u>	<u>2,80</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.861.595.309	59.677.185.782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	480.953.925.852	445.429.821.105
Đầu tư tài chính ngắn hạn	172.659.027.777	185.613.333.333
Đầu tư tài chính dài hạn	5.138.014.726	8.952.849.425
Các khoản ký quỹ	11.936.092.226	11.647.416.556
	<u>705.548.655.890</u>	<u>711.320.606.201</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	994.083.645.079	890.260.330.707
Phải trả người bán và phải trả khác	163.090.273.957	147.986.813.621
Chi phí phải trả	29.486.413.718	15.070.063.144
	<u>1.186.660.332.754</u>	<u>1.053.317.207.472</u>

250
 NI
 ĐNG
 NHIE
 LO
 TET
 TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	80.938.425.040	71.382.055.619	85.425.989.071	61.424.174.283
Euro ("EUR")	9.593.215.403	8.839.539.513	15.701.106.038	7.261.286.833
	90.531.640.443	80.221.595.132	101.127.095.109	68.685.461.116

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
USD	89.751.281	(199.157.627)
EUR	122.157.813	(31.565.054)
	211.909.094	(230.722.681)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm/tăng 19.881.672.902 đồng (năm 2016: giảm/tăng 18.220.498.090 đồng).



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu đến từ các công ty trong cùng Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, cổ đông chính.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.861.595.309	-	34.861.595.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	480.953.925.852	-	480.953.925.852
Đầu tư tài chính ngắn hạn	172.659.027.777	-	172.659.027.777
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.138.014.726	5.138.014.726
Các khoản ký quỹ	499.259.160	11.436.833.066	11.936.092.226
	688.973.808.098	16.574.847.792	705.548.655.890
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	939.019.095.846	55.064.549.233	994.083.645.079
Phải trả người bán và phải trả khác	163.090.273.957	-	163.090.273.957
Chi phí phải trả	29.486.413.718	-	29.486.413.718
	1.131.595.783.521	55.064.549.233	1.186.660.332.754
Chênh lệch thanh khoản thuần	(442.621.975.423)	(38.489.701.441)	(481.111.676.864)
Số đầu kỳ			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.677.185.782	-	59.677.185.782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.429.821.105	-	445.429.821.105
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185.613.333.333	-	185.613.333.333
Đầu tư tài chính dài hạn	-	8.952.849.425	8.952.849.425
Các khoản ký quỹ	540.809.160	11.106.607.396	11.647.416.556
	691.261.149.380	20.059.456.821	711.320.606.201
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	835.206.973.954	55.053.356.753	890.260.330.707
Phải trả người bán và phải trả khác	147.986.813.621	-	147.986.813.621
Chi phí phải trả	15.070.063.144	-	15.070.063.144
	998.263.850.719	55.053.356.753	1.053.317.207.472
Chênh lệch thanh khoản thuần	(307.002.701.339)	(34.993.899.932)	(341.996.601.271)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và từ nguồn vay ngắn hạn, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông chủ yếu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	<u>442.299.795.851</u>	<u>373.950.384.603</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	18.972.412.044	11.072.596.018
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	1.208.041.728
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	438.074.210
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	<u>4.004.770.209</u>	<u>-</u>
Cố tức công bố		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	8.619.579.000	7.981.090.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	<u>1.347.793.200</u>	<u>884.026.200</u>
Chi trả cố tức bằng tiền mặt		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4.788.655.000	4.433.940.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	<u>748.774.000</u>	<u>429.219.000</u>
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	<u>3.976.829.634</u>	<u>3.194.841.392</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HH

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	178.874.292.354	190.648.564.898
Công ty Cổ phần Lilama 7	421.808.066	421.808.066
	<u>179.296.100.420</u>	<u>191.070.372.964</u>
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	84.186.467.090	106.721.686.140
Phải thu khác		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	758.987.307	282.951.521
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	40.915.850
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	7.060.946.570	4.455.386.304
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3.000.000.000	2.161.957.037
	<u>10.060.946.570</u>	<u>6.617.343.341</u>
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.878.711.011	1.908.511.005
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	294.173.475
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	53.255.925
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	21.904.657
Phải trả cổ tức		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.830.924.000	-
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	599.019.200	-

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 833.910.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.391.449.249 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên đã bao gồm 5.391.449.249 đồng là giá trị tài sản mua trong năm trước được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 486.938.863 đồng, là thu nhập từ thanh lý tài sản dài hạn khác phát sinh trong kỳ nhưng đã nhận được trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 2.876.248.201 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.108.678.101 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 899.564.797 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.010.016.111 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.



Trong kỳ, Công ty gán trừ nợ gốc tài sản thuê mua tài chính vào tiền ký quỹ với số tiền là 100.169.920 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 105.466.534 đồng). Do đó, khoản tiền trả nợ gốc thuê tài chính và khoản tiền ký quỹ sẽ được điều chỉnh cùng một số tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 32 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 162 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 70 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

Số tiền đã thực trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ là tiền trả nợ gốc vay, không bao gồm các khoản cần trừ với số dư tiền đặt cọc, ký quỹ ban đầu khi thực hiện nghiệp vụ đi thuê tài chính với số tiền là 15.901.112.047 đồng (năm 2016: 1.071.368.298 đồng).

Nguyễn Thành
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

